

1480	1021040193	Nguyễn Văn	Ngọc	22/1/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.63	Khá	DCMONM55B	Xây dựng
1481	1021050078	Bùi Tiến	Quân	25/7/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.45	Trung bình	DCMONM55B	Xây dựng
1482	1021040219	Lê Hồng	Quân	10/2/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.43	Trung bình	DCMONM55B	Xây dựng
1483	1021040230	Đặng Xuân	Sói	13/5/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.52	Khá	DCMONM55B	Xây dựng
1484	1021040473	Nguyễn An	Sơn	4/10/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.69	Khá	DCMONM55B	Xây dựng
1485	1021040234	Nguyễn Đăng	Sơn	10/1/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.25	Trung bình	DCMONM55B	Xây dựng
1486	1021040253	Đỗ Xuân	Thái	5/6/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.24	Trung bình	DCMONM55B	Xây dựng
1487	1021040325	Nguyễn Thành	Trung	15/10/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	2.75	Khá	DCMONM55B	Xây dựng
1488	1021040583	Đỗ Quang	Vinh	11/6/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	3.34	Giỏi	DCMONM55B	Xây dựng
1489	1021040372	Hoàng Thị	Xuân	12/6/1992	Nữ	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	3.64	Xuất sắc	DCMONM55B	Xây dựng
1490	1021040007	Nguyễn Tuấn	Anh	9/10/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.62	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1491	1021040019	Nguyễn Văn	Bằng	8/5/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.69	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1492	1021040043	Nguyễn Văn	Cường	15/9/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.46	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1493	1021040451	Bùi Trường	Chinh	4/3/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.45	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1494	1021040049	Phạm Đình	Dẫn	12/10/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.63	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1495	1021040052	Lê Đình	Du	16/4/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	3.06	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1496	1021040077	Nguyễn Văn	Đoàn	26/3/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.42	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1497	1021040586	Bùi Văn	Đức	9/1/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.87	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1498	1021040087	Nguyễn Thế	Giang	4/11/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.37	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng

1499	1021040108	Nguyễn Văn	Hiệu	20/2/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.58	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1500	1021040490	Giang Công	Hoàn	1/10/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	3.23	Giỏi	DCMOXN55	Xây dựng
1501	1021040482	Bùi Văn	Huy	18/8/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.39	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1502	1021040563	Nguyễn Văn	Huy	27/4/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.54	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1503	1021040142	Nguyễn Phi	Khương	10/5/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.07	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1504	1021040596	Ngô Mạnh	Linh	13/10/1988	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	3	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1505	1021040163	Trần Văn	Luân	26/9/1990	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.32	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1506	1021040167	Phạm Văn	Lượng	22/4/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.34	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1507	1021040169	Bùi Tiến	Mạnh	10/12/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.61	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1508	1021040170	Bùi Tiến	Mạnh	13/7/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.87	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1509	1021040448	Nguyễn Thiên	Mẫn	7/2/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.57	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1510	1021040186	Vũ Văn	Nam	2/7/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.62	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1511	1021040466	Chu Xuân	Quang	9/6/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.45	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1512	1021040221	Phạm Tiến	Quân	24/8/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.9	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1513	1021050081	Nguyễn Văn	Quỳnh	24/10/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	3.09	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1514	1021040248	Lê Văn	Tân	20/1/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.34	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1515	1021040340	Lê Bá	Tuấn	28/12/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	3.01	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1516	1021040343	Nguyễn Hữu	Tuấn	20/10/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.69	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1517	1021040348	Trần Anh	Tuấn	10/2/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.47	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng

1518	1021040349	Nguyễn Văn	Tuệ	11/4/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.78	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1519	1021040350	Ngô Thanh	Tùng	20/9/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.62	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1520	1021050214	Phạm Thanh	Tùng	28/9/1992	Nữ	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.43	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1521	1024010380	Vũ Đình	Tùng	22/11/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.76	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1522	1021040432	Nguyễn Huy	Thành	4/7/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.77	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1523	1021040270	Lê Văn	Thao	9/3/1990	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.14	Trung bình	DCMOXN55	Xây dựng
1524	1021040302	Nguyễn Văn	Thùy	29/8/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	3.01	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1525	1021040303	Vũ Văn	Thư	11/2/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.69	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1526	1021040332	Nguyễn Văn	Trường	21/8/1992	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.77	Khá	DCMOXN55	Xây dựng
1527	1021040370	Nguyễn Văn	Vũ	19/12/1991	Nam	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	2.7	Khá	DCMOXN55	Xây dựng

Số: 984/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 19 sinh viên đại học khóa 54, khóa 55, khóa 56 hệ chính quy ngành đào tạo: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật Địa vật lý, Kỹ thuật điện, điện tử và Công nghệ kỹ thuật hóa học (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 (BỔ SUNG) NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 989/QĐ-MĐC ngày 18 tháng 8 năm 2015)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Lớp, khóa
1	1021020195	Nguyễn Văn	Phong	3/3/1992	2,19	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất A-K.55
2	1021020219	Đinh Thị	Quỳnh	7/5/1991	2,66	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất A-K.55
3	0921010375	Phạm Thị Thu	Trang	7/4/1991	3,34	Giỏi	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất dầu khí-K.54
4	0921010072	Trịnh Thanh	Huyền	1/1/1991	2,48	Trung bình	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý-K.54
5	0921060128	Nguyễn Văn	Thế	26/11/1989	2,17	Trung bình	Kỹ thuật điện, điện tử	Điện khí hóa-K.54
6	0921030237	Nguyễn Văn	Thái	16/06/1991	2,58	Khá	Kỹ thuật mỏ	Khai thác C-K.54
7	0921040103	Huỳnh Cao	Thái	25/9/1991	2,51	Khá	Kỹ thuật mỏ	Khai thác B-K.54
8	1121010125	Nguyễn Đình	Hậu	10/6/1992	2,89	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác DK A-K.56
9	0921050059	Lê Trọng	Son	21/11/1991	2,59	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác DK -K.55
10	0921010209	Trần Văn	Tuấn	9/2/1991	2,22	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác DK -K.54
11	1021010115	Nguyễn Thị Thu	Hà	1/10/1992	2,99	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu B-K.55
12	1021050023	Trần Tiến	Đạt	31/10/1992	2,91	Khá	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính-K.55
13	1124010460	Lê Trung	Hiếu	30/7/1993	2,5	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh C-K.56
14	1121041003	Nguyễn Tuấn	Anh	8/11/1993	2,24	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh C-K.56
15	0924010016	Nguyễn Hoàng	Cường	2/7/1991	2,05	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh C-K.54
16	1021060160	Nguyễn Đức	Vinh	6/11/1992	2,35	Trung bình	Kỹ thuật điều khiển, tự động	Tự động hóa-K.55
17	0921030265	Trần Kim	Tuyển	1/1/1991	2,18	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa mỏ-CT-K.54
18	1021040438	Nguyễn Văn	Việt	23/2/1992	2,23	Trung bình	Kỹ thuật công trình xây dựng	XDCTN và mỏ A-K.55
19	1021040564	Nguyễn Văn	Hưng	13/7/1992	2,57	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XDCTN và mỏ B-K.55

Số: 1047/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học Chương trình tiên tiến, khóa 1 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 14 sinh viên đại học Chương trình tiên tiến, khóa 1 hệ chính quy ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN CTTT - KHOA T ĐƯỢC XÉT TỐI NGHIỆP NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-MĐC ngày 08 tháng 8 năm 2015)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Ghi chú
1	CTTT-10210106	Chu Việt	Hùng	26/12/1992	2,83	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
2	CTTT-10210101	Nguyễn Văn	Nam	22/4/1992	2,72	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
3	CTTT-10210102	Nguyễn Tuấn	Anh	18/01/1992	3,04	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
4	CTTT-10210105	Trịnh Quốc	Cường	11/11/1992	2,86	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
5	CTTT-10210116	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	10/12/1992	2,99	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
6	CTTT-10210109	Ngô Thị	Ngọc	27/7/1991	3,32	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
7	CTTT-10210108	Nguyễn Phúc	Son	18/02/1992	3,37	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
8	CTTT-10210114	Vũ Thị	Thanh	6/11/1992	3,54	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
9	CTTT-10210117	Hồ Việt	Thành	8/5/1991	3,50	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
10	CTTT-10210111	Chu Văn	Thịnh	8/3/1991	3,17	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
11	CTTT-10210124	Cao Minh	Thiệu	5/10/1991	3,33	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
12	CTTT-10210123	Kim Ngọc	Thông	22/8/1992	3,55	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
13	CTTT-10210110	Dương Ngọc	Tú	18/01/1992	2,83	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
14	CTTT-10210119	Nguyễn Ngọc	Tuấn	17/11/1992	2,87	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	

nh2

Số: 116/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy các khóa cũ lưu lại;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 03 sinh viên đại học hệ chính quy các khóa cũ lưu lại ngành đào tạo: Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và Quản trị kinh doanh (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

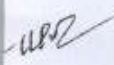
Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



PGS.TS Lê Hải An



DANH SÁCH SINH VIÊN LƯU LẠI TỐT NGHIỆP NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 1167/QĐ-MĐC ngày 29 tháng 10 năm 2015)

STT	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Ghi chú
1	Cao Đức	Anh	16/08/1990	6,06	Trung bình khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	
2	Nguyễn Văn	Đức	6/8/1987	6,08	Trung bình khá	"Quản trị kinh doanh	
3	Nguyễn Văn	Thảo	18/6/1983	6,30	Trung bình khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	

nh-2

Số: 1724/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy các khóa cũ lưu lại;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 18 sinh viên đại học hệ chính quy các khóa cũ lưu lại ngành đào tạo: Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kế toán, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Địa vật lý (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC - NIÊN CHẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP - NĂM 2015 (ĐỢT 2)
(Kèm theo Quyết định số 1324/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2015)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Chuyên ngành Địa chất công trình Địa kỹ thuật	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Lớp	Khoa
1	0821020069	Lê Trung	Nguyễn	20/07/1990	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình Địa kỹ thuật	6.27	TB khá	DCDCCCT53A	Địa chất
2	0751010276	Hồ Xuân	Trang	15/09/1988	Nam	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	6.39	TB khá	DCDKDV53B	Dầu khí
3	0821040219	Bùi Văn	Hạnh	8/2/1990	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6.50	TB khá	DCMOKT53A	Mỏ
4	0751040184	Chu Văn	Chài	20/09/1986	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6.28	TB khá	DCMOKT53C	Mỏ
5	1231060003	Nguyễn Ngọc	Bắc	26/07/1990	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.62	TB khá	LCDDTD5	Cơ điện
6	1231060022	Hà Văn	Hùng	5/8/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.76	TB khá	LCDDTD5	Cơ điện
7	1231060031	Vũ Văn	Nghị	28/08/1989	Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	6.43	TB khá	LCDDTD5	Cơ điện
8	1231020033	Đinh Trọng	Nghĩa	30/08/1987	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	7.14	Khá	LCDCDC5	Địa chất
9	1234010005	Đặng Quý	Anh	05/08/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6.71	TB khá	LCKTKT5	Kinh tế và Quản trị kinh doanh
10	1234010012	Lê Thanh	Bình	23/02/1990	Nam	Kế toán	Kế toán	6.02	TB khá	LCKTKT5	Kinh tế và Quản trị kinh doanh
11	1234010103	Nguyễn Thị Hà	Phương	14/04/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	6.73	TB khá	LCKTKT5	Kinh tế và Quản trị kinh doanh
12	1234010166	Phạm Văn	Tuyền	1/1/1989	Nam	Kế toán	Kế toán	6.90	TB khá	LCKTKT5	Kinh tế và Quản trị kinh doanh
13	1131040015	Huyền Huy	Hoàng	3/11/1988	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác mỏ	6.34	TB khá	LCMOKT4	Mỏ
14	1331030025	Ngô Sơn	Dương	16/02/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.75	TB khá	LCTDSTD6A	Trắc địa
15	1331030047	Nguyễn Thanh	Hùng	21/04/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.48	TB khá	LCTDSTD6A	Trắc địa
16	1331030117	Hoàng Thanh	Tùng	4/1/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.41	TB khá	LCTDSTD6A	Trắc địa

Phạm

17	1331030065	Đặng Văn	Mạnh	12/6/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.34	TB khá	LCTDTD6B	Trắc địa
18	1331030104	Đỗ Thị	Thùy	16/12/1991	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	7.10	Khá	LCTDTD6B	Trắc địa

18/2

Số: 1854/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 54, khóa 55, khóa 56 (ngành Kinh tế) và liên thông khóa 58, khóa 59 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 231 sinh viên các ngành đào tạo: Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện-Điện tử, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Tuyển khoáng, Kỹ thuật Địa vật lý, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Kế toán và Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Có danh sách kèm theo);.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *leht*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH.(Thủ)



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2015 (HỆ TÍN CHỈ)

(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Lớp	Khoa
1	1021060010	Vũ Tuấn	Anh	29/03/1991	Nam	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Điện-Điện tử	Điện-Điện tử	DCCDDT55	Cơ điện
2	1021060217	Nguyễn Văn	Son	20/08/1991	Nam	2.64	Khá	Kỹ thuật Điện-Điện tử	Điện-Điện tử	DCCDDT55	Cơ điện
3	1021060132	Vũ Văn	Tiến	28/04/1992	Nam	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Điện-Điện tử	Điện-Điện tử	DCCDDT55	Cơ điện
4	1021060060	Vũ Trung	Hòa	17/10/1992	Nam	2.05	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và thiết bị mô	DCCDMT55	Cơ điện
5	1021060212	Lê Giao	Long	20/06/1990	Nam	2.27	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và thiết bị mô	DCCDMT55	Cơ điện
6	1021060147	Lê Đức	Tú	22/07/1991	Nam	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Cơ khí	Máy và thiết bị mô	DCCDMT55	Cơ điện
7	0921060183	Nguyễn Đức	Nam	21/06/1989	Nam	2.09	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD54	Cơ điện
8	0921060040	Nguyễn Xuân	Phóng	08/10/1991	Nam	2.51	Khá	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD54	Cơ điện
9	0921060206	Nguyễn Xuân	Tùng	4/2/1991	Nam	2.17	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD54	Cơ điện
10	1021060048	Đặng Hoàng	Hải	2/12/1992	Nam	2.07	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD55	Cơ điện
11	1021060237	Nguyễn Việt	Hùng	8/3/1992	Nam	2.11	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD55	Cơ điện
12	1021060100	Nguyễn Văn	Núi	9/10/1992	Nam	2.10	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD55	Cơ điện
13	1021060135	Vũ Văn	Toàn	12/5/1992	Nam	2.11	Trung bình	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa	DCCDTD55	Cơ điện
14	0821050217	Đỗ Minh	Trí	21/11/1990	Nam	2.3	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học Địa chất	DCCTDC54	Công nghệ thông tin
15	1021050018	Nguyễn Tiến	Dũng	26/01/1992	Nam	2.32	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học Địa chất	DCCTDC55	Công nghệ thông tin
16	1021050251	Nguyễn Kim	Nhung	2/5/1992	Nữ	2.47	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học Kinh tế	DCCTKT55	Công nghệ thông tin

17	1021050112	Đào Bích	Trang	19/08/1992	Nữ	2.39	Trung bình	Công nghệ thông tin	Tin học Kinh tế	DCCTKT55	Công nghệ thông tin
18	1021050070	Đào Minh	Nguyễn	13/08/1992	Nam	2.36	Trung bình	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM55	Công nghệ thông tin
19	1021050212	Nguyễn Thị	Thúy	29/11/1992	Nữ	2.81	Khá	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính	DCCTMM55	Công nghệ thông tin
20	1021050066	Đinh Thị Ninh	Nga	8/9/1991	Nữ	2.58	Khá	Công nghệ thông tin	Tin học Mô	DCCTMO55	Công nghệ thông tin
21	1021050201	Hoàng Thu	Thảo	4/6/1992	Nữ	2.79	Khá	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	DCCTPM55	Công nghệ thông tin
22	1021050111	Dương Huyền	Trang	29/12/1992	Nữ	2.82	Khá	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	DCCTPM55	Công nghệ thông tin
23	0921020414	Lê Văn	Hùng	6/1/1991	Nam	2.12	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT54B	Địa chất
24	1021020066	Đồng Văn	Đoàn	22/09/1992	Nam	2.44	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT55A	Địa chất
25	0921020067	Đặng Hoàng	Huy	15/10/1991	Nam	2.13	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT55A	Địa chất
26	1021020215	Ngô Đăng	Quyển	7/6/1992	Nam	2.1	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT55A	Địa chất
27	1021020532	Nguyễn Văn	Sang	21/11/1992	Nam	2.41	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT55A	Địa chất
28	1021020246	Phạm Đức	Thiện	5/9/1991	Nam	2.11	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT55A	Địa chất
29	1021020003	Hoa Văn Phương	Anh	28/02/1989	Nam	2.14	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT55B	Địa chất
30	1021020430	Nguyễn Lâm	Kỳ	20/06/1992	Nam	2.53	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT55B	Địa chất
31	1021020459	Nguyễn Văn	Tuấn	25/03/1992	Nam	2.34	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất công trình- Địa kỹ thuật	DCDCCT55B	Địa chất
32	1021020201	Ngô Văn	Phương	31/01/1992	Nam	2.53	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_55A	Địa chất
33	1021020205	Đồng Minh	Quang	24/10/1992	Nam	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_55A	Địa chất
34	1021020272	Khương Hữu	Tới	8/10/1991	Nam	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	DCDCDC_55B	Địa chất
35	0821020234	Nguyễn Văn	Huỳnh	24/02/1989	Nam	2.27	Trung bình	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	DCDCDS54	Môi trường

36	1021040612	Trần Quang	Hải	17/12/1992	Nam	2.61	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	DCDCDS55	Môi trường
37	1021020093	Nguyễn Thị	Hạnh	12/3/1992	Nữ	2.92	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	DCDCDS55	Môi trường
38	1021020522	Bùi Văn	Lương	9/1/1992	Nam	2.74	Khá	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	DCDCDS55	Môi trường
39	0921020310	Phạm Quang	Tôn	2/4/1990	Nam	2.52	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK54	Địa chất
40	1021020008	Nguyễn Tuấn	Anh	7/9/1992	Nam	2.36	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK55	Địa chất
41	1021020010	Phạm Tuấn	Anh	7/10/1992	Nam	2.27	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK55	Địa chất
42	1021020020	Bùi Văn	Canh	28/06/1991	Nam	2.31	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK55	Địa chất
43	1021020057	Phạm Trọng	Duy	18/10/1991	Nam	2.23	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK55	Địa chất
44	1021020220	Nguyễn Văn	Quỳnh	9/8/1992	Nam	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK55	Địa chất
45	1021020248	Trịnh Quang	Thinh	5/9/1992	Nam	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Nguyên liệu khoáng	DCDCNK55	Địa chất
46	0921020341	Nguyễn Văn	Sáng	8/2/1991	Nam	2.6	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất thủy văn-Địa chất công trình	DCDCTV54	Địa chất
47	1021010044	Đoàn Ngọc	Chung	12/10/1992	Nam	2.19	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất dầu khí	DCDKDC55	Địa chất
48	1021010084	Nguyễn Duy	Đại	12/7/1992	Nam	2.52	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất dầu khí	DCDKDC55	Địa chất
49	1021010166	Nguyễn Hữu	Huy	1/4/1992	Nam	2.46	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất dầu khí	DCDKDC55	Địa chất
50	0920000124	Đoàn Hoàng	Linh	10/7/1991	Nam	2.76	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV54	Dầu khí
51	1021010133	Vũ Văn	Hiệp	17/11/1992	Nam	2.53	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV55	Dầu khí
52	1021010175	Nguyễn Thị Thu	Hương	12/6/1992	Nữ	3.06	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV55	Dầu khí
53	1021010193	Lang Văn	Lâm	22/09/1992	Nam	2.76	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV55	Dầu khí
54	1021030151	Hoàng Minh	Son	21/04/1992	Nam	2.25	Trung bình	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV55	Dầu khí

55	1021010420	Phan Thị Yến	2/11/1991	Nữ	3.05	Khá	Kỹ thuật Địa vật lý	Địa vật lý	DCDKDV55	Dầu khí
56	0921050246	Đỗ Tuấn Anh	01/08/1991	Nam	2.65	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKK54	Dầu khí
57	1021010022	Ngô Duy Ân	24/08/1992	Nam	2.73	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55	Dầu khí
58	1021010122	Nguyễn Lê Hai	2/6/1992	Nam	2.59	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55	Dầu khí
59	1021010153	Lê Minh Hùng	15/09/1992	Nam	2.55	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55	Dầu khí
60	1021010182	Hồ Duy Khánh	18/11/1992	Nam	2.93	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55	Dầu khí
61	1021050085	Nguyễn Xuân Sinh	3/10/1992	Nam	2.67	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55	Dầu khí
62	1021040254	Lê Minh Thái	7/3/1992	Nam	2.58	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55	Dầu khí
63	1021010351	Hồ Sĩ Tiến	8/6/1992	Nam	2.71	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55	Dầu khí
64	1021011057	Nguyễn Văn Hải	13/03/1991	Nam	2.52	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55VT	Dầu khí
65	1021011123	Nguyễn Tùng Lâm	8/3/1992	Nam	2.41	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55VT	Dầu khí
66	1021011029	Nguyễn Phương Nam	17/03/1992	Nam	2.53	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55VT	Dầu khí
67	1021011066	Hồ Văn Thường	30/04/1991	Nam	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55VT	Dầu khí
68	1021011145	Đoàn Văn Trọng	20/10/1992	Nam	2.54	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan-Khai thác dầu khí	DCDKKK55VT	Dầu khí
69	1021010279	Ngô Văn Quán	13/06/1991	Nam	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Khoan thăm dò-Khảo sát	DCDKKT55	Dầu khí
70	0921010172	Lê Mạnh Tuấn	15/05/1991	Nam	2.36	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD54A	Dầu khí
71	1064040001	Hoàng Việt Anh	27/03/1992	Nam	2.58	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
72	1064040005	Bùi Thị Dung	25/02/1992	Nữ	3.07	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
73	1064040007	Trương Thế Dũng	15/02/1992	Nam	2.49	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí

74	1064040016	Mai Thị Hải	Hải	4/10/1991	Nữ	2.85	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
75	1064040018	Đỗ Khắc Hoàng	Hoàng	26/12/1992	Nam	2.57	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
76	1064040019	Nguyễn Văn Hoàng	Hoàng	12/7/1992	Nam	2.27	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
77	1064040021	Dương Thị Huyền	Huyền	18/06/1991	Nữ	2.95	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
78	1064040022	Bùi Sỹ Khoa	Khoa	8/11/1992	Nam	2.55	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
79	1064040024	Lê Tuấn Linh	Linh	17/12/1992	Nam	2.36	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
80	1064040025	Nguyễn Tiến Lợi	Lợi	10/7/1991	Nam	3.23	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
81	1064040029	Lưu Văn Nhất	Nhất	11/12/1992	Nam	2.40	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
82	1064040030	Bùi Văn Phi	Phi	23/01/1992	Nam	2.53	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
83	1064040031	Lê Hữu Phong	Phong	2/5/1990	Nam	2.52	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
84	1064040032	Luyện Hữu Phong	Phong	20/11/1992	Nam	2.22	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
85	1064040034	Nguyễn Thị Phương	Phương	4/3/1992	Nữ	2.98	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
86	1064040038	Hoàng Văn Thành	Thành	3/2/1989	Nam	2.73	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
87	1064040046	Hoàng Văn Tĩnh	Tĩnh	28/04/1992	Nam	2.54	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
88	1064040049	Nguyễn Sỹ Tư	Tư	14/04/1991	Nam	2.18	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
89	1064040051	Hoàng Văn Tuấn	Tuấn	30/08/1992	Nam	2.47	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
90	1064040061	Nguyễn Thị Uyên	Uyên	14/06/1992	Nữ	2.84	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
91	1064040062	Trần Quốc Việt	Việt	28/09/1992	Nam	2.53	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
92	1021011034	Phạm Văn Quyền	Quyền	5/2/1992	Nam	2.71	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55VT	Dầu khí

93	1021011048	Nguyễn Hữu	Trường	20/06/1992	Nam	3.25	Giỏi	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Loại Hóa dầu	DCDKLD55VT	Dầu khí
94	1021010032	Lê Ngọc	Chai	24/04/1992	Nam	2.69	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB55	Dầu khí
95	1021010190	Nguyễn Việt	Lâm	16/10/1992	Nam	2.58	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB55	Dầu khí
96	1021010276	Nguyễn Hữu	Quang	27/03/1992	Nam	2.46	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB55	Dầu khí
97	1021010340	Trần Việt	Thiết	10/7/1991	Nam	2.71	Khá	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB55	Dầu khí
98	1021010400	Đỗ Xuân	Tùng	20/04/1992	Nam	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Dầu khí	Thiết bị dầu khí	DCDKTB55	Dầu khí
99	0921040101H	Lê Ngọc	Tài	12/10/1991	Nam	3.00	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh mô dầu khí	DCKTKD54B	Kinh tế và QTKD
100	0924010251	Trần Thạch	Quân	12/7/1991	Nam	2.42	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh dầu khí	DCKTKD54C	Kinh tế và QTKD
101	1024010192	Nguyễn Thị Thùy Linh	Linh	29/04/1992	Nữ	2.65	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD55C	Kinh tế và QTKD
102	1024010372	Đoàn Mạnh	Trường	23/03/1992	Nam	2.69	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD55C	Kinh tế và QTKD
103	1024010558	Nguyễn Trung	Tuyền	22/09/1992	Nam	2.96	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD55C	Kinh tế và QTKD
104	1024010033	Đinh Cao	Cường	18/11/1991	Nam	2.55	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh dầu khí	DCKTKD55D	Kinh tế và QTKD
105	1024010110	Lê Văn	Hiệp	1/12/1992	Nam	2.38	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD55D	Kinh tế và QTKD
106	1124010055	Trương Trung	Đức	5/7/1993	Nam	2.60	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD56A	Kinh tế và QTKD
107	1124010112	Đinh Thị	Huế	16/03/1993	Nữ	2.82	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD56A	Kinh tế và QTKD
108	1124010327	Trịnh Thị	Thom	1/8/1993	Nữ	2.79	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh dầu khí	DCKTKD56A	Kinh tế và QTKD
109	1124010385	Đinh Văn	Trường	19/06/1991	Nam	2.42	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD56A	Kinh tế và QTKD
110	1124010114	Trần Thị Ngọc	Huế	19/01/1993	Nữ	2.91	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh dầu khí	DCKTKD56B	Kinh tế và QTKD
111	1124010156	Trần Thị	Hường	1/5/1993	Nữ	2.58	Khá	Quản trị kinh doanh		DCKTKD56B	Kinh tế và QTKD

112	1124010189	Nguyễn Thị Loan	19/08/1993	Nữ	2.58	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh mô	DCKTKD56B	Kinh tế và QTKD
113	1124010371	Nguyễn Thị Kiều Trang	19/07/1993	Nữ	2.29	Trung bình	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	DCKTKD56D	Kinh tế và QTKD
114	0924010047E	Vũ Thị Tú Hoa	20/04/1991	Nữ	3.12	Khá	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_54A	Kinh tế và QTKD
115	0824010404	Lê Ngọc Đường	19/05/1990	Nữ	2.56	Khá	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_55A	Kinh tế và QTKD
116	1024010028	Bùi Đức Chính	18/03/1991	Nam	2.32	Trung bình	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_55C	Kinh tế và QTKD
117	1024010563	Ngô Thị Thi	29/10/1992	Nữ	3.37	Giỏi	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_55C	Kinh tế và QTKD
118	1124010231	Hà Văn Ngọc	14/07/1993	Nam	2.59	Khá	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_56A	Kinh tế và QTKD
119	1124010060	Trịnh Thị Thu Giang	4/10/1993	Nữ	3.14	Khá	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_56B	Kinh tế và QTKD
120	1121020277	Vũ Thị Hằng	7/5/1992	Nữ	3.18	Khá	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_56B	Kinh tế và QTKD
121	1124010225	Trịnh Thị Thúy Nga	18/09/1993	Nữ	2.68	Khá	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_56B	Kinh tế và QTKD
122	1124010383	Phạm Thành Trung	14/09/1993	Nam	2.23	Trung bình	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_56B	Kinh tế và QTKD
123	1124010424	Mai Thị Thương	12/4/1993	Nữ	2.69	Khá	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_56C	Kinh tế và QTKD
124	1124010335	Bùi Thị Thùy	23/10/1993	Nữ	2.78	Khá	Kế toán	Kế toán	DCKTKT_56C	Kinh tế và QTKD
125	0921060017	Vòng Trung Đức	26/04/1991	Nam	2.36	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT54A	Mò
126	0921040164	Nguyễn Đức Cảnh	7/4/1991	Nam	2.4	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT54B	Mò
127	1021040130	Trần Công Huy	1/2/1992	Nam	2.10	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT55A	Mò
128	1021040598	Trần Đức Mạnh	20/03/1992	Nam	2.51	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT55A	Mò
129	1021040198	Nguyễn Văn Ninh	14/09/1992	Nam	2.65	Khá	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT55A	Mò
130	1021040271	Nguyễn Duy Thao	10/2/1991	Nam	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Mò	Khai thác mỏ	DCMOKT55A	Mò

131	1021040284	Phạm Bá	Thiểm	25/08/1992	Nam	2.66	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55A	Mỏ
132	1021040018	Nguyễn Phương	Bắc	13/04/1992	Nam	2.51	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55B	Mỏ
133	1021040603	Phan Văn	Nhất	10/6/1992	Nam	2.54	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55B	Mỏ
134	1021040075	Phạm Ngọc	Định	19/10/1992	Nam	2.2	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55C	Mỏ
135	1021040150	Chu Duy	Lâm	27/11/1992	Nam	2.18	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55C	Mỏ
136	1021020541	Phạm Hữu	Nam	13/08/1992	Nam	2.50	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55C	Mỏ
137	1021040262	Dương Văn	Thành	26/09/1992	Nam	2.39	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55C	Mỏ
138	1021040301	Lưu Văn	Thùy	15/07/1992	Nam	2.40	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55C	Mỏ
139	1021040607	Nguyễn Quang	Trung	1/8/1992	Nam	2.60	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55C	Mỏ
140	1021040330	Nguyễn Đắc	Trường	4/7/1992	Nam	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55C	Mỏ
141	1021040191	Phạm Trọng	Nghĩa	27/02/1992	Nam	2.65	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55D	Mỏ
142	1021040299	Phạm Đức	Thuận	19/05/1992	Nam	2.21	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55D	Mỏ
143	1021040327	Phạm Đức	Trung	26/06/1992	Nam	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55D	Mỏ
144	1021041002	Lê Xuân	Bách	14/09/1992	Nam	2.63	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55QN	Mỏ
145	1021041019	Nguyễn Văn	Hiệp	16/06/1992	Nam	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55QN	Mỏ
146	1021041030	Nguyễn Hải	Nam	12/9/1991	Nam	2.33	Trung bình	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	DCMOKT55QN	Mỏ
147	0921040406	Nguyễn Đức	Mười	14/05/1991	Nam	2.4	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM54	Xây dựng
148	0821040269	Phạm Bá	Tài	14/10/1990	Nam	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM54	Xây dựng
149	1021040098	Đào Xuân	Hiền	10/11/1992	Nam	2.37	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM55A	Xây dựng

150	1021040265	Nguyễn Văn	Thành	1/10/1992	Nam	2.69	Khá	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM55A	Xây dựng
151	1021040305	Phạm Ngọc	Thứ	4/11/1991	Nam	2.84	Khá	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM55A	Xây dựng
152	1021040602	Lê Văn	Thục	19/05/1992	Nam	2.25	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM55A	Xây dựng
153	1021040485	Trần Văn	Thùy	8/5/1992	Nam	2.67	Khá	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM55A	Xây dựng
154	1021040461	Phạm Thọ	Chuồn	14/03/1992	Nam	2.81	Khá	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM55B	Xây dựng
155	1021040177	Đinh Doãn	Minh	22/09/1992	Nam	2.17	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm và mỏ	DCMONM55B	Xây dựng
156	1021040089	Nguyễn Thanh	Hà	23/02/1992	Nữ	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK55	Mỏ
157	1021040287	Nguyễn Thị	Thiện	15/07/1992	Nữ	2.72	Khá	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK55	Mỏ
158	1021020302	Nguyễn Trường	Tuyền	21/09/1992	Nam	2.12	Trung bình	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK55	Mỏ
159	1021040359	Vũ Thị Mai	Uyên	16/07/1992	Nữ	2.92	Khá	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Tuyển khoáng	DCMOTK55	Mỏ
160	1021040024	Đặng Đức	Cánh	20/01/1991	Nam	2.25	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng
161	1021060033	Nguyễn Đức	Duy	19/08/1992	Nam	2.45	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng
162	1021040112	Nguyễn Văn	Hoàn	20/04/1992	Nam	2.58	Khá	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng
163	1021040146	Nguyễn Trọng	Kiều	23/03/1992	Nam	2.55	Khá	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng
164	1021040608	Giang Đình	Minh	15/01/1991	Nam	2.59	Khá	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng
165	1021040240	Đinh Trọng	Sử	8/4/1992	Nam	2.30	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng
166	1021040318	Đỗ Văn	Trình	28/07/1992	Nam	2.35	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng
167	1021040351	Nguyễn Hữu	Tùng	10/4/1991	Nam	2.40	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng
168	1021040365	Ngô Quang	Vinh	2/11/1992	Nam	2.38	Trung bình	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Xây dựng công trình ngầm	DCMOXN55	Xây dựng

169	0821030298	Nguyễn Đăng	Toán	22/10/1990	Nam	2.25	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Bản đồ	DCTDBD54	Trắc địa- Bản đồ và
170	1021030114	Bùi Văn	Mười	12/10/1991	Nam	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Bản đồ	DCTDBD55	Trắc địa- Bản đồ và
171	1021030119	Khương Thị	Ngọc	6/2/1992	Nữ	2.92	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Bản đồ	DCTDBD55	Trắc địa- Bản đồ và
172	1021030128	Đông Thị	Nhân	23/08/1992	Nữ	2.85	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Bản đồ	DCTDBD55	Trắc địa- Bản đồ và
173	1021030125	Nguyễn Thị	Nhan	17/07/1992	Nữ	3.23	Giỏi	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Bản đồ	DCTDBD55	Trắc địa- Bản đồ và
174	1021030144	Nhữ Đình	Quyển	16/12/1992	Nam	2.97	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Bản đồ	DCTDBD55	Trắc địa- Bản đồ và
175	1021030173	Nguyễn Tiến	Thành	17/09/1990	Nam	2.57	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Bản đồ	DCTDBD55	Trắc địa- Bản đồ và
176	0921030014	Đình Quốc	Cường	19/09/1991	Nam	2.27	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Địa chính	DCTDDC54	Trắc địa- Bản đồ và
177	1021030400	Giảng A	Dinh	20/05/1990	Nam	2.40	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Địa chính	DCTDDC55	Trắc địa- Bản đồ và
178	1121030318	Đặng Tiến	Khiêm	6/11/1992	Nam	2.95	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Địa chính	DCTDDC56	Trắc địa- Bản đồ và
179	0921030094	Nguyễn Văn	Thanh	26/03/1990	Nam	2.61	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa ảnh, viễn thám và hệ thông tin	DCTDGI54	Trắc địa- Bản đồ và
180	1021030412	Nguyễn Văn	Chuyên	5/10/1992	Nam	2.47	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa ảnh, viễn thám và hệ thông tin	DCTDGI55	Trắc địa- Bản đồ và
181	1021030112	Nguyễn Đức	Minh	15/08/1992	Nam	2.92	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa ảnh, viễn thám và hệ thông tin	DCTDGI55	Trắc địa- Bản đồ và
182	1021030214	Lê Xuân	Trung	26/06/1992	Nam	2.93	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa ảnh, viễn thám và hệ thông tin	DCTDGI55	Trắc địa- Bản đồ và
183	1021030256	Phan Thị	Xuân	11/9/1991	Nữ	2.72	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa ảnh, viễn thám và hệ thông tin	DCTDGI55	Trắc địa- Bản đồ và
184	0921030199	Nguyễn Kim	Khánh	4/9/1991	Nam	2.62	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_54A	Trắc địa- Bản đồ và
185	0921030044	Nguyễn Minh	Hiếu	10/8/1991	Nam	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_54B	Trắc địa- Bản đồ và
186	0921030394	Nguyễn Quốc	Huy	11/11/1991	Nam	2.32	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_54B	Trắc địa- Bản đồ và
187	0924010125	Lê Trung	Tin	28/06/1991	Nam	2.7	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_54B	Trắc địa- Bản đồ và

188	0921030281	Nguyễn Đức Sơn	Son	9/2/1991	Nam	2.52	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_54C	Trắc địa- Bản đồ và
189	0921030271	Nguyễn Mạnh Vị	Vị	7/4/1991	Nam	2.12	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_54C	Trắc địa- Bản đồ và
190	0921030285	Lương Hồng Vinh	Vinh	8/2/1989	Nam	2.56	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_54C	Trắc địa- Bản đồ và
191	1021030525	Đặng Thị Diệu	Diệu	7/10/1992	Nữ	2.94	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55A	Trắc địa- Bản đồ và
192	1021030461	Đỗ Văn Lịch	Lịch	7/4/1992	Nam	2.21	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55A	Trắc địa- Bản đồ và
193	1021030104	Trịnh Đình Lượng	Lượng	4/9/1992	Nam	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55A	Trắc địa- Bản đồ và
194	1021030143	Thiều Văn Quý	Quý	11/2/1992	Nam	2.77	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55A	Trắc địa- Bản đồ và
195	1021030437	Nguyễn Văn Quyền	Quyền	26/08/1991	Nam	2.39	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55A	Trắc địa- Bản đồ và
196	1021030446	Đỗ Hoàng Sơn	Son	9/12/1992	Nam	2.52	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55A	Trắc địa- Bản đồ và
197	1021030226	Nguyễn Mạnh Tuấn	Tuấn	25/02/1991	Nam	2.56	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55A	Trắc địa- Bản đồ và
198	1021030405	Phạm Văn Mạnh	Mạnh	2/9/1991	Nam	2.22	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55B	Trắc địa- Bản đồ và
199	1021030455	Trần Văn Quyết	Quyết	20/09/1992	Nam	2.64	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55B	Trắc địa- Bản đồ và
200	1021030447	Vũ Ngọc Tánh	Tánh	27/02/1992	Nam	2.61	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55B	Trắc địa- Bản đồ và
201	1021030185	Phạm Văn Thê	Thê	14/08/1992	Nam	2.28	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55B	Trắc địa- Bản đồ và
202	1021030213	Hoàng Ngọc Trung	Trung	29/12/1991	Nam	2.36	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55B	Trắc địa- Bản đồ và
203	1021030253	Phạm Đăng Vương	Vương	26/08/1992	Nam	2.35	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55B	Trắc địa- Bản đồ và
204	1021030021	Trần Đức Cường	Cường	1/10/1992	Nam	2.56	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55C	Trắc địa- Bản đồ và
205	1021030032	Nguyễn Quý Dương	Dương	29/10/1992	Nam	2.27	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55C	Trắc địa- Bản đồ và
206	1021030561	Trần Ngọc Khánh	Khánh	30/05/1992	Nam	2.13	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55C	Trắc địa- Bản đồ và

207	1021030120	Nguyễn Quang	Ngọc	25/10/1991	Nam	2.91	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55C	Trắc địa- Bản đồ và
208	1021030126	Nguyễn Thành	Nhâm	23/09/1992	Nam	2.36	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa	DCTDTD_55C	Trắc địa- Bản đồ và
209	0921030152	Tô Quyết	Chí	24/07/1991	Nam	2.72	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa Mô-Công trình	DCTDTM54	Trắc địa- Bản đồ và
210	0921030174	Nguyễn Văn	Đồng	5/10/1991	Nam	2.53	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa Mô-Công trình	DCTDTM54	Trắc địa- Bản đồ và
211	1021030140	Nguyễn Hồng	Quân	19/08/1992	Nam	2.24	Trung bình	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa Mô-Công trình	DCTDTM55	Trắc địa- Bản đồ và
212	1021030560	Trần Đức	Tân	13/01/1992	Nam	2.52	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa Mô-Công trình	DCTDTM55	Trắc địa- Bản đồ và
213	1021030168	Hoàng Tiến	Thành	11/6/1992	Nam	2.52	Khá	Kỹ thuật Trắc địa- bản đồ	Trắc địa Mô-Công trình	DCTDTM55	Trắc địa- Bản đồ và
214	1334010341	Bùi Thị	Thảo	16/12/1992	Nữ	2.44	Trung bình	Kế toán	Kế toán	LCKTKT58	Kinh tế và QTKD
215	1434010001	Đào Thị Thùy	An	23/09/1993	Nữ	2.87	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
216	1434010012	Phạm Thị	Hiền	25/09/1991	Nữ	3.00	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
217	1434010014	Vũ Thị	Hoài	5/8/1993	Nữ	2.75	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
218	1434010020	Phạm Thị	Hương	29/11/1993	Nữ	2.83	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
219	1434010021	Trần Thị	Hương	24/03/1993	Nữ	2.94	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
220	1434010025	Doãn Thị Sao	Mai	26/05/1993	Nữ	3.41	Giỏi	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
221	1434010026	Nguyễn Thị	Mai	13/12/1993	Nữ	2.89	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
222	1434010027	Phạm Thị Hồng	Mến	6/11/1993	Nữ	3.35	Giỏi	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
223	1434010030	Lại Thị	Ngát	17/03/1993	Nữ	3.24	Giỏi	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
224	1434010035	Phạm Thị Minh	Thúy	1/9/1993	Nữ	3.05	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
225	1434010033	Nguyễn Thị	Thúy	5/9/1993	Nữ	3.26	Giỏi	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD

226	1434010040	Phạm Thị Huyền	Trang	11/12/1993	Nữ	2.65	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
227	1434010042	Vũ Thị Thu	Trang	10/11/1993	Nữ	2.71	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
228	1434010048	Bùi Thị Hồng	Vân	24/06/1993	Nữ	2.58	Khá	Kế toán	Kế toán	LCKTKT59	Kinh tế và QTKD
229	1331040316	Vũ Văn	Thanh	30/07/1992	Nam	2.52	Khá	Kỹ thuật Mỏ	Khai thác mỏ	LCMOKT58	Mỏ
230	1064040010	Lê Văn	Định	17/03/1992	Nam	2.79	Khá	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí
231	1064040011	Lê Văn	Định	25/07/1992	Nam	2.45	Trung bình	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lọc-Hóa dầu	DCDKLD55TH	Dầu khí

-10-

Số: 905/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDDT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDDT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDDT về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét kết quả học tập của sinh viên Lào hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

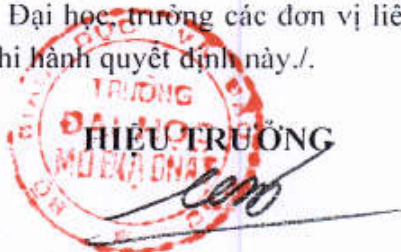
Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 13 sinh viên khóa 55 hệ chính quy ngành đào tạo: Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Tuyển khoáng, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật điện, điện tử và 04 sinh viên khóa 56 hệ chính quy ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



PGS.TS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN LÀO ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2015
(Kèm theo QĐ số 905/QĐ-MĐC ngày 29 tháng 7 năm 2015)

ST T	Mã sinh viên	Tên	Họ	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBC	Xếp loại TN	Hình thức đào tạo
1	1021020401	Mailoryang	NENGCHUE	04/10/1991	Nữ	Xiengkhouang	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái- CNMT	2,70	Khá	Chính quy
2	1021020402	Mengyang	NAOCHA	08/10/1989	Nam	Xaysomboun	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái- CNMT	2,45	Trung bình	Chính quy
3	1021020403	Phouvi	THEPVONGSA	16/11/1990	Nam	Savanakhet	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái- CNMT	2,36	Trung bình	Chính quy
4	1021020404	Yangher	PATOUAHER	20/05/1990	Nam	Xiengkhouang	Kỹ thuật Môi trường	Địa sinh thái- CNMT	2,49	Trung bình	Chính quy
5	1021040403	Sorvang	VASAILOR	09/11/1988	Nam	Luangprabang	Kỹ thuật Tuyển	Tuyển khoáng	2,76	Khá	Chính quy
6	1021040404	Touyang	NORTOUA	02/04/1990	Nam	Xiengkhouang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2,71	Khá	Chính quy
7	1021040405	Xeto	SONG	04/04/1991	Nam	Luangnamtha	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2,67	Khá	Chính quy
8	1021040406	Pavee	CHANTHAVONG	01/08/1990	Nam	Champasak	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2,99	Khá	Chính quy
9	1021040407	Yophin	VONGVISAY	05/11/1991	Nam	Viengchan	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2,55	Khá	Chính quy
10	1021040410	Houmphanh	MEKDALA	17/11/1982	Nam	Luangprabang	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2,33	Trung bình	Chính quy
11	1021040411	Akhom	SAILATH	28/08/1985	Nam	Bokeo	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2,75	Khá	Chính quy
12	1021040412	Somsavanh	KHAMMANGXAY	01/12/1980	Nam	Houaphan	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	2,69	Khá	Chính quy
13	1021060200	Sengvone	DOUANGPASEUTH	22/12/1984	Nam	Bokeo	Kỹ thuật điện, điện tử	Điện-Điện tử	2,35	Trung bình	Chính quy
14	1121040459	Bounyeng	HOKLUETOR	04/05/1991	Nam	Luangnamtha	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2,27	Trung bình	Chính quy
15	1124010501	Vannaxay	XAYSOMPHEG	04/03/1982	Nam	Houaphan	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2,71	Khá	Chính quy
16	1124010502	Saiyanh	PHOUTTHAVONG	03/08/1986	Nam	Savanakhet	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2,26	Trung bình	Chính quy
17	1124010500	Bounphone	NATHAVONG	24/04/1992	Nam	Xiengkhouang	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2,38	Trung bình	Chính quy

Số: **1806** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **31** tháng **12** năm **2015**

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-DTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét kết quả học tập của sinh viên Đại học khóa 54 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Trần Vũ Đức sinh ngày 09/11/1990, khóa 54; Chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin; Điểm Trung bình chung: 2,19; Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *KH*
- Như điều 3;
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.



PGSTS Lê Hải An

ur

3309/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét kết quả học tập của sinh viên liên thông đại học khóa 59 hệ chính quy;

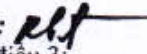
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Nguyễn Thị Linh sinh ngày 12/01/1993, khóa 59; Chuyên ngành: Kế toán; Ngành đào tạo: Kế toán; Điểm Trung bình chung: 2,64; Xếp loại tốt nghiệp: Khá.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như điều 3;
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.



PGS.TS Lê Hải An

1805 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 53 hệ chính quy lưu lại;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Phạm Thị Yến sinh ngày 25/7/1990, lớp Địa chính, khóa 53 hệ chính quy lưu lại; Chuyên ngành: Địa chính; Ngành đào tạo: Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ; Điểm Trung bình chung: 6,18; Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *KLt*
- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



PGS.TS Lê Hải An

ur2

Số: 1304/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét kết quả học tập của sinh viên Lào - Đại học khóa 55 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 01 sinh viên Lào - Đại học hệ chính quy khóa 55 - ngành đào tạo: Kỹ thuật Mỏ, có tên dưới đây:

THANAKONE THAMNAVONG sinh ngày: 15/05/1992, lớp Khai thác D, khóa 55;
Điểm Trung bình chung: 2,14; Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTDH.



PGTS Lê Hải An

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét kết quả học tập của sinh viên Mông Cổ - Đại học khóa 55 hệ chính quy;
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 01 sinh viên Mông Cổ - Đại học hệ chính quy khóa 55 - ngành đào tạo: Kỹ thuật Tuyển khoáng, có tên dưới đây:

BAYAR-OTGON DAVAASUREN sinh ngày: 23/03/1989, lớp Tuyển khoáng, khóa 55; Điểm Trung bình chung: 2,38; Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐTDH.



PGS.TS Lê Hải An

Số: 995/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học và liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 04 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học khóa 6 hệ chính quy ngành đào tạo: Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật Địa chất và 01 sinh viên khóa 53 ngành đào tạo: Kỹ thuật mỏ (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.

[Chữ ký]

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hải An

tu2

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 (BỔ SUNG) NĂM 2015
 (Kèm theo Quyết định số *995* /QĐ-MĐC ngày *19* tháng *8* năm 2015)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Lớp, khóa
1	0751041048	Nguyễn Văn	Nam	1/10/1989	6,09	TB khá	Kỹ thuật mỏ	Khai thác-K.53QN
2	1331071036	Nguyễn Xuân	Thắng	20/5/1989	8,11	Giỏi	Kỹ thuật công trình xây dựng	LT Xây dựng- K.6QN
3	1331040026	Nguyễn Xuân	Hoàn	20/01/1991	7,42	Khá	Kỹ thuật mỏ	LT Khai thác-K.6
4	1331040005	Trần Xuân	Bắc	12/8/1978	7,04	Khá	Kỹ thuật mỏ	LT Khai thác-K.6
5	1331020003	Đoàn Văn	Chương	10/8/1990	8,00	Giỏi	Kỹ thuật Địa chất	LT Địa chất K.6

102

Số: 1049/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét kết quả học tập của sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy;
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 45 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học khóa 6 hệ chính quy ngành đào tạo: Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kỹ thuật Mỏ, Kế toán (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG



PGSTS Lê Hải An



DANH SÁCH SINH VIÊN LIÊN THÔNG K.6 (NIÊN CHẾ) ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2015 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số 1049/QĐ-MĐC ngày 08 tháng 8 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Lớp, khóa	Khoa
1	1231030134	Lê Thanh	Thúy	26/05/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	5.72	Trung bình	LCTDTD6B	Trắc địa
2	1331030005	Võ Thị Hải	Anh	4/9/1991	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.24	Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
3	1331030007	Nguyễn Thị	Bảy	9/10/1991	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.35	Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
4	1331030009	Nguyễn Văn	Cánh	8/10/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.49	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
5	1331030011	Dương Quốc	Chánh	5/1/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.78	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
6	1331030013	Lương Thế	Chinh	14/10/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.69	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
7	1331030019	Nguyễn Huy	Cường	6/4/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.64	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
8	1331030024	Phạm Việt	Dũng	9/5/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.27	Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
9	1331030026	Phan Đình	Dương	7/10/1988	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.84	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
10	1331030032	Lê Minh	Hải	22/04/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.51	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
11	1331030038	Lê Quang	Hiệp	11/10/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.29	Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
12	1331030040	Nguyễn Văn	Hiếu	10/4/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.79	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
13	1331030044	Hoàng Thị	Hợp	9/10/1991	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.88	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
14	1331030048	Đỗ Văn	Huy	29/09/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.51	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
15	1331030051	Phạm Văn	Khang	10/5/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	7.27	Khá	LCTDTD6B	Trắc địa
16	1331030055	Nguyễn Trịnh Anh	Khôi	19/06/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Trắc địa	6.62	TB Khá	LCTDTD6B	Trắc địa

118

17	1331030058	Lê Phúc	Lâm	17/08/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	5.96	Trung bình	LCTD TD6B	Trắc địa
18	1331030060	Nguyễn Hoàng	Linh	9/10/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.4	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
19	1331030062	Hồ Văn	Lực	8/9/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.89	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
20	1331030067	Lê Hồng	Minh	18/05/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.91	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
21	1331030070	Ngô Đại	Nghĩa	28/10/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.22	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
22	1331030072	Vương Minh	Ngọc	12/5/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.45	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
23	1331030074	Trần Hồng	Nhật	27/08/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	7.03	Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
24	1331030076	Nguyễn Ngọc	Oanh	13/11/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.82	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
25	1331030078	Nguyễn Văn	Phú	9/6/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.7	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
26	1331030080	Lê Duy	Phương	14/07/1989	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.88	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
27	1331030082	Nguyễn Minh	Phương	24/11/1991	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	7.02	Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
28	1331030084	Trần Anh	Quang	20/08/1989	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.31	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
29	1331030086	Nguyễn Phúc	Quý	3/12/1989	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.57	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
30	1331030089	Nguyễn Đình	Sang	12/01/1989	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.67	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
31	1331030091	Nguyễn Quang	Son	26/11/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.49	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
32	1331030094	Bùi Thị	Tâm	24/04/1991	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	7.07	Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
33	1331030097	Hoàng Văn	Thắng	6/9/1988	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.76	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
34	1331030102	Vũ Tiến	Thoan	23/05/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.48	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa
35	1331030107	Nguyễn Văn	Tính	26/02/1989	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.35	TB Khá	LCTD TD6B	Trắc địa

36	1331030110	Trần Thanh	Tú	1/4/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.27	TB Khá	LCTD6B	Trắc địa
37	1331030112	Lưu Anh	Tuấn	9/9/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.23	TB Khá	LCTD6B	Trắc địa
38	1331030114	Phạm Hữu	Tuấn	16/09/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.71	TB Khá	LCTD6B	Trắc địa
39	1331030116	Hoàng Ngọc Thanh	Tùng	6/5/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.25	TB Khá	LCTD6B	Trắc địa
40	1331030125	Dương Thế	Vinh	19/11/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	6.43	TB Khá	LCTD6B	Trắc địa
41	1331030127	Hồ Đức	Vinh	10/3/1990	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	7.01	Khá	LCTD6B	Trắc địa
42	1131030114	Hoàng Thị	Khen	9/1/1986	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	5.63	Trung bình	LCTD4B	Trắc địa
43	1231040008	Đỗ Mạnh	Dũng	30/5/1989	Nam	Kỹ thuật mỏ	Khai thác	6.45	TB Khá	LCMOKT5	Mỏ
44	1234010018	Trịnh Thị Lệ	Diễm	8/11/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.48	Khá	LCKTKT5QN	Kinh tế và QTKD
45	1234010113	Tạ Thị	Quỳnh	7/3/1990	Nữ	Kế toán	Kế toán	7.38	Khá	LCKTKT5QN	Kinh tế và QTKD

Số: 1050/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét kết quả học tập của sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 40 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học khóa 58 hệ chính quy ngành đào tạo: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kỹ thuật Mỏ (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.



PGSTS Lê Hải An

DANH SÁCH SINH VIÊN LIÊN THÔNG K.58 (TÍN CHỈ) ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2015 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số 1050/QĐ-MĐC ngày 8 tháng 8 năm 2015)

ST T	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Điểm TBTN	Xếp loại TN	Lớp	Khoa
1	1331060301	Nguyễn Hoàng	Hải	9/11/1991	Nam	Kỹ thuật Điện, điện tử	Điện - điện tử	2.79	Khá	LCCDDT58	Cơ điện
2	1331060305	Lê Anh	Tuấn	9/6/1992	Nam	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Tự động hóa	2.41	Trung bình	LCCDTD58	Cơ điện
3	1331060304	Nguyễn Hùng	Thành	18/7/1992	Nam	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Tự động hóa	2.56	Khá	LCCDTD58	Cơ điện
4	1331020300	Hoàng Đức	Anh	17/11/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.75	Khá	LCDCDC58	Địa chất
5	1331020301	Nguyễn Mạnh	Cường	3/3/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.29	Trung bình	LCDCDC58	Địa chất
6	1331020302	Trần Trung	Du	18/12/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.61	Khá	LCDCDC58	Địa chất
7	1331020303	Vũ Văn	Đại	25/2/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.31	Trung bình	LCDCDC58	Địa chất
8	1331020304	Vũ Văn	Diễn	11/8/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.45	Trung bình	LCDCDC58	Địa chất
9	1331020305	Nguyễn Kim	Giáp	7/12/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.56	Khá	LCDCDC58	Địa chất
10	1331020306	Nguyễn Văn	Giới	10/3/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	3.01	Khá	LCDCDC58	Địa chất
11	1331020308	Nguyễn Văn	Hòa	13/6/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.32	Trung bình	LCDCDC58	Địa chất
12	1331020310	Phạm Đăng	Khoa	20/12/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.3	Trung bình	LCDCDC58	Địa chất
13	1331020311	Đàm Văn	Nam	20/11/1991	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.58	Khá	LCDCDC58	Địa chất
14	1331020313	Nông Công	Sáng	23/8/1992	Nam	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất	2.53	Khá	LCDCDC58	Địa chất
15	1331040305	Nguyễn Đình	Dũng	27/2/1991	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.8	Khá	LCMOKT58	Mỏ
16	1331040306	Thần Văn	Đám	1/10/1992	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.8	Khá	LCMOKT58	Mỏ
17	1331040309	Trịnh Thành	Luân	23/9/1992	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.64	Khá	LCMOKT58	Mỏ
18	1331040313	Thần Văn	Quý	1/1/1991	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.39	Trung bình	LCMOKT58	Mỏ

19	1331040314	Nguyễn Văn	Son	28/8/1991	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	3.02	Khá	LCMOKT58	Mô
20	1331040322	Vũ Bá	Tôn	4/5/1991	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.85	Khá	LCMOKT58	Mô
21	1331040317	Tạ Đăng	Thao	22/10/1990	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.37	Trung bình	LCMOKT58	Mô
22	1331040301	Bùi Văn	Bảo	8/7/1991	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.89	Khá	LCMOKT58	Mô
23	1331040302	Nguyễn Như	Công	15/7/1992	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.36	Trung bình	LCMOKT58	Mô
24	1331040308	Trần Văn	Hoàn	1/7/1989	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.61	Khá	LCMOKT58	Mô
25	1331040320	Nguyễn Tài	Tiến	11/9/1991	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.28	Trung bình	LCMOKT58	Mô
26	1331040319	Dương Văn	Thực	10/11/1992	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	3.43	Giỏi	LCMOKT58	Mô
27	1331040321	Vũ Đức	Toàn	25/8/1992	Nam	Kỹ thuật Mô	Khai thác	2.53	Khá	LCMOKT58	Mô
28	1331030300	Nguyễn Tuấn	Anh	1/3/1992	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.77	Khá	LCTD58	Trắc địa
29	1331030310	Trần Văn	Mùi	18/7/1991	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.72	Khá	LCTD58	Trắc địa
30	1331030320	Hoàng Đình	Tiến	8/2/1992	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.75	Khá	LCTD58	Trắc địa
31	1331030323	Lê Thị	Tuyết	1/11/1992	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	3.29	Giỏi	LCTD58	Trắc địa
32	1331030303	Trần Ngọc	Đức	29/10/1992	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	3.43	Giỏi	LCTD58	Trắc địa
33	1331030304	Trịnh Bá	Đường	2/9/1992	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.44	Trung bình	LCTD58	Trắc địa
34	1331030306	Triệu Thu	Huyền	27/2/1992	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.83	Khá	LCTD58	Trắc địa
35	1331030307	Phạm Văn	Khoan	9/8/1992	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.62	Khá	LCTD58	Trắc địa
36	1331030313	Nguyễn Xuân	Tân	6/10/1992	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.54	Khá	LCTD58	Trắc địa
37	1331030321	Nguyễn Xuân	Toàn	19/10/1992	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.59	Khá	LCTD58	Trắc địa
38	1331030315	Đào Văn	Thiện	26/12/1992	Nam	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.43	Trung bình	LCTD58	Trắc địa

39	1331030317	Nguyễn Thị Thoan	25/3/1991	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	3.04	Khá	LCTD TD58	Trắc địa
40	1331030319	Nguyễn Thị Thùy	9/7/1992	Nữ	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	Trắc địa	2.89	Khá	LCTD TD58	Trắc địa

Số: 1184/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường Đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét kết quả học tập của sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học, khóa 6 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 225 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học khóa 6 hệ chính quy ngành đào tạo: Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa (Có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



PGS.TS Lê Hải An

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành
1	1331020001	Hà Duy	Anh	19/8/1989	5,19	Trung bình	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
2	1331020002	Trần Ngôn Tuấn	Anh	25/10/1990	6,65	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
3	1331020004	Cao Minh	Đàm	10/5/1979	7,02	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
4	1331020005	Phạm Tiến	Đạt	20/08/1991	6,91	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
5	1331020006	Trần Văn	Đạt	18/12/1991	6,84	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
6	1331020007	Phạm Xuân	Hiếu	3/3/1990	6,94	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
7	1331020008	Vũ Đình	Huy	20/02/1991	6,73	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
8	1331020009	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/05/1991	8,05	Giỏi	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
9	1331020010	Nguyễn Trọng	Hưng	28/09/1990	7,25	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
10	1331020011	Trần Huy	Khánh	22/09/1990	7,14	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
11	1331020012	Nguyễn Lưu	Khoa	3/7/1988	7,07	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
12	1331020013	Mai Danh	Khuynh	28/09/1988	6,50	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
13	1331020014	Bùi Bảo	Long	11/1/1991	8,12	Giỏi	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
14	1331020015	Đồng Văn	Long	22/04/1991	7,34	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
15	1331020016	Tạ Đình	Nghĩa	23/06/1991	7,33	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
16	1331020017	Nguyễn Thanh	Phi	7/11/1991	6,94	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
17	1331020018	Leo Văn	Phúc	25/06/1991	7,40	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
18	1331020019	Nguyễn Thế	Phương	14/08/1991	6,70	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
19	1331020020	Đỗ Xuân	Quyết	7/1/1991	7,18	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
20	1331020021	Nguyễn Khắc	Quyết	25/02/1989	7,05	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
21	1331020022	Phạm Trường	Son	21/11/1974	7,34	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
22	1331020024	Trần Văn	Tân	30/10/1991	7,02	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
23	1331020025	Nguyễn Ngọc	Thạch	26/10/1990	6,95	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
24	1331020026	Lê Đình	Thắng	16/12/1991	6,87	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
25	1331020027	Nguyễn Đức	Thắng	16/09/1988	7,19	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất

26	1331020028	Nguyễn Văn	Thuyền	30/9/1988	6,66	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
27	1331020030	Hoàng Văn	Tiến	4/5/1986	7,18	Khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
28	1331020031	Nguyễn Thế	Tùng	24/08/1990	6,80	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất
29	1331020033	Nguyễn Minh	Vương	6/6/1990	6,83	TB khá	Kỹ thuật Địa chất	Địa chất

Handwritten signature

DANH SÁCH LT XD DD VÀ CN - K6 (QN) ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 1184/QĐ-MĐ ngày 01 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành
1	1331071001	Hoàng Thế	Anh	10/1/1990	7,12	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
2	1331071002	Nguyễn Lương	Bằng	11/1/1991	7,08	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
3	1331071003	Phạm Viết	Cảnh	8/3/1991	6,89	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
4	1331071004	Dương Doãn	Cường	17/04/1991	6,81	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
5	1331071005	Nguyễn Mạnh	Cường	3/7/1991	6,36	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
6	1331071006	Hồ Đức	Duy	19/03/1990	7,26	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
7	1331071007	Bùi Văn	Dương	10/1/1990	7,64	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
8	1331071008	Phạm Quốc	Điệp	24/01/1991	7,09	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
9	1331071009	Thiếu Quang	Đông	8/2/1990	7,03	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
10	1331071010	Nguyễn Kim	Hiệp	15/05/1990	6,82	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
11	1331071011	Nguyễn Tiến	Hiệp	5/5/1991	6,83	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
12	1331071012	Vũ Xuân	Hiệu	10/4/1991	6,42	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
13	1331071013	Đặng Văn	Hòa	20/02/1991	6,53	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
14	1331071014	Phạm Quang	Huy	2/8/1990	6,83	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
15	1331071015	Lê Sỹ	Hưng	27/02/1991	7,17	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
16	1331071016	Trần Văn	Hưng	3/2/1991	7,28	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
17	1331071017	Vũ Duy	Khải	8/12/1991	7,03	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
18	1331071018	Nguyễn Phúc	Kiên	7/2/1987	7,16	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
19	1331071019	Hoàng Tiến	Long	27/03/1990	7,57	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
20	1331071020	Nguyễn Đăng	Long	12/1/1990	7,51	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
21	1331071021	Đoàn Trung	Lực	28/07/1990	7,74	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
22	1331071022	Nguyễn Văn	Nam	22/09/1989	7,89	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
23	1331071023	Lê Đình	Ngọc	19/02/1990	6,91	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
24	1331071024	Nguyễn Văn	Phú	27/08/1990	7,19	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
25	1331071025	Nguyễn Văn	Phúc	6/3/1991	6,98	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN

26	1331071026	Đỗ Văn	Quang	2/3/1991	7,50	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
27	1331071027	Dương Văn	Quyết	8/9/1990	8,02	Giỏi	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
28	1331071030	Nguyễn Văn	Tân	10/3/1990	8,09	Giỏi	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
29	1331071031	Vũ Ngọc	Tân	12/11/1991	7,33	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
30	1331071033	Hoàng Xuân	Thắng	9/3/1990	7,21	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
31	1331071034	Lại Kim	Thắng	29/01/1991	6,79	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
32	1331071037	Đặng Văn	Thịnh	1/3/1990	6,74	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
33	1331071039	Bùi Văn	Thuấn	16/03/1988	7,12	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
34	1331071040	Nguyễn Thái	Trung	17/09/1990	7,12	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
35	1331071041	Bùi Khắc	Trường	14/02/1991	6,90	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
36	1331071042	Lê Đăng	Tú	7/9/1991	7,02	Khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
37	1331071043	Nguyễn Văn	Tú	10/1/1992	6,93	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
38	1331071044	Đàm Anh	Tuấn	8/9/1991	6,96	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
39	1331071045	Vũ Trung	Tuấn	7/1/1988	6,82	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
40	1331071046	Đỗ Minh	Văn	2/1/1991	6,99	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN
41	1331071047	Phan Văn	Vinh	9/1/1990	6,95	TB khá	Kỹ thuật công trình xây dựng	XD Dân dụng và CN

DANH SÁCH LỚP LT ĐỊA CHÍNH - K.6 ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1184 /QĐ-MĐ ngày 01tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành
1	1331030001	Bùi Tuấn	Anh	20/11/1991	6,65	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
2	1331030002	Đỗ Thị Loan	Anh	26/10/1991	7,39	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
3	1331030003	Hoàng Việt	Anh	17/9/1989	6,74	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
4	1331030015	Dương Văn	Chung	3/9/1991	7,41	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
5	1331030016	Nguyễn Ngọc Quốc	Chương	18/2/1989	6,96	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
6	1331030017	Đặng Văn	Cường	17/2/1977	7,33	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
7	1331030023	Nguyễn Tiến	Dũng	23/8/1991	6,81	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
8	1331030027	Tạ Thị	Đăng	11/2/1989	7,14	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
9	1331030028	Lương Ngọc	Đức	24/01/1990	7,12	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
10	1331030036	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	30/11/1990	6,95	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
11	1331030037	Trần Thị	Hạnh	30/05/1991	7,39	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
12	1331030049	Nguyễn Thị Thu	Huyền	7/5/1991	7,46	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
13	1331030057	Vũ Chí	Kiên	2/12/1991	6,40	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
14	1331030064	Cao Văn	Mạnh	16/9/1988	6,82	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
15	1331030069	Võ Thị	Nga	4/8/1991	7,50	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
16	1331030088	Nguyễn Văn	Quyết	5/5/1991	6,92	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
17	1331030093	Phạm Đức	Tâm	27/9/1991	6,51	TB khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
18	1331030095	Đào Danh	Thái	11/9/1989	7,15	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
19	1331030099	Nguyễn Thị	The	20/5/1986	7,00	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
20	1331030123	Trần Hoài	Vân	30/8/1990	7,71	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính
21	1331030128	Đào Tuấn	Vũ	19/8/1991	7,23	Khá	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	Địa chính

nh2

DANH SÁCH LI TỰ ĐỘNG HÓA - KẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐI NGHIỆP NAM 2015
(Kèm theo Quyết định số 1184/QĐ-MĐ ngày 01 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN	Ngành đào tạo	Chuyên ngành
1	1331060001	Nguyễn Văn	Bốn	6/7/1991	6,65	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
2	1331060002	Đỗ Mạnh	Chăm	20/12/1991	6,94	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
3	1331060003	Lê Đình	Chiều	16/7/1991	6,72	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
4	1331060005	Hoàng Minh	Chính	27/09/1991	6,75	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
5	1331060006	Nguyễn Văn	Cường	6/10/1990	7,57	Khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
6	1331060007	Phạm Văn	Dũng	26/6/1991	6,60	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
7	1331060008	Vũ Anh	Duy	4/3/1991	6,47	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
8	1331060009	Nguyễn Tùng	Dương	16/07/1991	6,81	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
9	1331060010	Vũ Hoàng	Đức	12/7/1991	6,30	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
10	1331060011	Nguyễn Đức	Được	14/04/1991	6,75	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
11	1331060012	Đoàn Văn	Giáp	5/1/1989	6,50	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
12	1331060013	Nguyễn Đức	Hiếu	13/02/1991	7,06	Khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
13	1331060014	Nguyễn Văn	Hiếu	16/10/1991	6,41	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
14	1331060016	Nguyễn Đức	Hoan	1/4/1991	6,41	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
15	1331060018	Trần Văn	Huân	5/8/1990	7,09	Khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
16	1331060019	Nguyễn Tiến	Hùng	20/9/1991	6,66	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
17	1331060020	Lê Ngọc	Huy	16/9/1991	6,49	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
18	1331060021	Chu Văn	Hưng	26/12/1990	7,12	Khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
19	1331060022	Đào Duy	Khánh	22/10/1991	6,09	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
20	1331060023	Nguyễn Quốc	Khánh	2/9/1991	6,58	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
21	1331060024	Đào Quốc	Kỳ	25/11/1991	6,13	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
22	1331060025	Nguyễn Đăng	Linh	2/9/1991	6,35	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
23	1331060026	Trần Hải	Lý	7/2/1990	6,97	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
24	1331060027	Nguyễn Đức	Nghiệp	8/6/1991	6,89	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
25	1331060029	Trần Trọng	Phát	28/12/1991	6,18	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa
26	1331060030	Phạm Anh	Quang	1/10/1991	6,66	TB khá	Kỹ thuật điều khiển, tự động hóa	Tự động hóa

Handwritten signature